

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

Số: **3322**/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày **15** tháng **9** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thị xã Sa Pa tại Tờ trình số 511/TTr-UBND ngày 06/9/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 562/TTr-TNMT ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 68.473,80 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 59.757,89 ha, chiếm 87,27% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 11,22 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 4.269,33 ha, chiếm 6,23% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 4.446,57 ha, chiếm 6,49% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 2.332,03 ha, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.715,21 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 590,11 ha.

- Đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 26,71 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 4.423,84 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.251,98 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 171,86 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Sa Pa được duyệt kèm theo.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Sa Pa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 68.473,80 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 56.224,43 ha.

- Đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 3.407,10 ha.

- Đất chưa sử dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 8.842,27 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 04 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 794,15 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 660,80 ha.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 133,35 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 05 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 677,79 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2,53 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 13,79 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 06 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2021 khai thác đưa vào sử dụng 28,14 ha. Trong đó: đất nông nghiệp: 1,35 ha; đất phi nông nghiệp: 26,79 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 07 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thị xã Sa Pa có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Sa Pa; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT. TŨ, HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Thị ủy, HĐND, UBND thị xã Sa Pa (30 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1,3, QLĐT1, NLN1, TNMT1,2.

[Handwritten signature]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

Biểu số 01:

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.473,80	100	68.473,80	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.846,20	83,02	59.757,89	87,27
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.202,79	7,39	4.042,79	6,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	11,22	0,27	11,22	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.921,61	6,9	3.136,99	5,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.473,80	2,59	2.254,84	3,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.219,35	35,57	19.938,03	33,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.039,77	33,49	21.122,00	35,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.925,54	13,94	9.116,02	15,25
	<i>Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN	5.461,11	68,91	6.808,00	74,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,95	0,05	22,72	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,38	0,06	124,5	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.757,20	4,03	4.269,33	6,23
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,49	1,21	56,07	1,31
2.2	Đất an ninh	CAN	1,31	0,05	6,74	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			15	0,35
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	185,38	6,72	371,4	8,7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,84	1,05	40,84	0,96
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	1,92	0,07	12,15	0,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.245,74	45,18	2.111,10	49,45
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	664,48	53,34	1.043,48	49,43
-	Đất thủy lợi	DTL	85,12	6,83	95,12	4,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,79	0,47	23,66	1,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,61	0,69	14,14	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	42,63	3,42	68,74	3,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,59	0,05	125,13	5,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	374,44	30,06	531,44	25,17
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,65	0,13	2,12	0,1
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,43	0,36	4	0,19

Biểu số 01:

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Quyết định số: **3322/QĐ-UBND** ngày **15/9/2021** của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,55	0,45	27,61	1,31
-	Đất tôn giáo	TON	1,86	0,15	29,48	1,4
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,45	3,81	122,23	5,79
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,45	0,04	0,49	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,88	0,07	0,88	0,04
-	Đất chợ	DCH	1,81	0,15	22,58	1,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	81,69	2,96	0	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,66	2,67	225,66	5,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	289,44	10,5	477,9	11,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153,4	5,56	574,01	13,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,69	0,35	46,17	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,56	0,09	8,02	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	0,02	1	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	644,29	23,37	307,21	7,2
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,64	0,17	8,63	0,2
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,02	7,42	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.870,41	12,95	4.446,57	6,49

Biểu số 02:

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.715,21	137,28	246,60	231,67	160,58	62,91	157,47	50,18	55,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	245,55	18,20	79,32	5,05	6,38	0,16	9,05	6,83	10,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	602,67	69,91	42,39	84,99	39,81	22,71	72,48	10,61	21,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	286,83	20,83	11,75	60,14	26,99	17,43	31,03	6,08	11,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	89,72		39,02	0,27			5,65		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,72							12,11	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	450,84	28,14	69,66	65,61	86,39	22,51	38,28	14,54	11,62
	<i>Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>46,91</i>	<i>6,90</i>	<i>0,73</i>	<i>8,51</i>	<i>0,21</i>		<i>10,19</i>		<i>1,86</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,04	0,20	0,10	0,12	1,01	0,10	0,99	0,01	0,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,85		4,36	15,49					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		590,11		19,03	14,80	52,72			50,06	39,60
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	26,59							11,86	1,40
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	562,56		19,03	14,80	52,72			38,20	38,20
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	0,96								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	26,71	11,28	2,58	0,67	6,88	1,29	0,08		-

9

Biểu số 02:



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,67	39,90	54,05	53,33	69,42	56,54	43,78	188,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,59	2,98	10,23	7,23	15,68	9,95	5,02	42,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,46	15,05	24,54	27,88	18,09	12,74	15,62	73,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,84	9,74	8,86	11,05	12,51	7,64	9,56	17,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,40	7,61	0,41	-	4,05	-	1,18	20,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		-	-	-	-	2,61	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,79	4,52	10,01	7,17	19,09	23,60	12,41	32,52
	<i>Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	2,00	2,54	0,92	3,37	6,72	-	0,90	2,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,60							1,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,20	38,20	38,20	121,20	40,56	44,79	38,20	50,55
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	4,00				2,36	6,59		0,38
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	38,20	38,20	38,20	121,20	38,20	38,20	38,20	49,21
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								0,96
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						0,36		3,57

92

Biểu số 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pa	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.251,98	39,94	63,82	26,47	40,00		49,00	1.464,50	93,37
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,81								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	521,00	15,00					9,00	11,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	194,13						40,00	2,34	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.719,55			0,60				1.203,95	74,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.793,07	24,94	63,82	25,87	40,00			247,21	8,41
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,42								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171,86	6,23	11,84	2,10	9,03	9,79	1,83	18,31	1,73
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,29							2,82	
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	20,90	2,41	0,07	1,63		4,69	0,36	4,09	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06		0,06						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	SKX	2,71								
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,66	1,56	6,93	0,34	0,60	2,55	1,43	4,30	0,56
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	22,35	1,56	2,12	0,30	0,60	2,55	0,89	3,71	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39			0,04				0,16	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10								0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,02						0,54	0,43	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,93	-	4,22						0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,39								
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,43	0,01			0,39	0,91	0,04		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,37	0,12			0,01				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,77								
-	Đất chợ	DCH	1,44		0,59						
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,43	0,01			0,39	0,91	0,04		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,46							7,10	1,17
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15,98	1,99	4,78	0,07	7,50	1,64			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,09			0,06	0,53				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,14	0,14							

9

Biểu số 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	234,55	210,61	39,56	622,24	36,01	535,11	563,60	233,20
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								7,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,00	10,00	10,00	266,00		10,00	100,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,36	58,13			14,00			33,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	440,04		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108,19	142,48	29,56	356,24	22,01	85,07	463,60	175,67
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH								16,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,82	4,41	5,88	6,69	29,31	30,60	11,60	11,69
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP						19,36	1,11	
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD			0,10		5,22	2,33		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	SKX								2,71
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,92	0,30	1,25	1,35	0,23	3,15	2,00	8,19
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	2,80	0,20	0,23		0,03	2,80	0,10	4,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,20	0,10	0,67	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD		0,10	0,37			0,25	0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			0,65	0,50			0,46	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,12			0,85				3,42
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV								0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20					0,84	0,20	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,35			2,50	20,16		3,64	0,12
-	Đất chợ	DCH							0,40	0,45
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								0,08
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,35	4,11	4,53	2,84	3,70	4,92	4,15	0,59
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							0,50	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								

Biểu số 04:

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số		Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pa	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.473,80	100	646,24	866,63	1.524,24	1.048,15	629,37	748,33	11.405,96	7.017,27	
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.224,43	82,11	317,25	624,82	1.183,48	688,27	436,07	582,4	9.610,47	6.602,65	
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.121,36	7,33	94,01	156,5	47,36	41,21	0,06	113,63	174,3	358,83	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	11,22	0,27									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.611,64	6,42	101,53	107,81	76,87	16,39	64,4	162,3	211,18	91,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.340,20	2,38	12,96	33,51	63,96	6,45	22,77	66,33	18,44	123,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.177,93	35,89		184,57	634,5		91,83	116,67		191,44	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.151,46	34,06			7,67		124		8.843,79	5.055,31	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.766,13	13,81	108,7	134,09	351,33	622,47	132,72	117,32	362,2	780,17	
	<i>Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN	5.432,33	69,95	75,19	26,75	28,65	25,19	42,42	86,01	266,09	725,04	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,62	0,05	0,05	0,25	0,37	0,53	0,28	1,62	0,56	1,56	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,09	0,05		8,09	1,41	1,23		4,53			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.407,10	4,98	257,67	161,52	218,32	274,55	179,71	114,22	271,09	158,94	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,41	1,01				2,02	0,83				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	0,06		0,73		0,31	0,76		0,16		
2.3	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	283,07	8,31	72,03	24,9	49,1	65,2	45,59		3,94	7,86	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,43	0,75	4,06	3,98	7,27	4,66	2,71	0,19		1,32	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	1,65	0,05									
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.635,86	48,01	51,33	83,09	75,72	108,57	38,33	76,51	187,86	40,87	
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	874,75	53,47	39,11	70,11	63,37	89,21	28,2	21,28	27,3	29,97	
-	Đất thủy lợi	DTL	82,94	5,07	2,37	4,66	1,92	1,1	1,06	1,73	1,53	0,51	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,67	0,71	-	0,28	1,08	5,01	0,23	0,02	0,26	0,1	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,72	0,59	0,39	0,76	0,01	0,16	0,03	4,02	0,46	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	53,34	3,26	0,67	2,86	4,95	6,45	1,47	1,33	4,44	3,25	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21,14	1,29				5,17		15			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	482,84	29,52	5,97	0,02	0,45	0,09	0,08		152,17	2,42	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,64	0,1		0,01			1,22		0,05		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,43	0,27									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,97	0,49	2,68	1,65	0,1	0,03	0,02				
-	Đất tôn giáo	TON	33,62	2,05				0,64	0,64	31,76		0,3	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,72	2,73	0,15	0,17	3,26	0,28	4,12	0,32	1,64	4,29	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,44	0,03				0,44					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,88	0,05						0,88			
-	Đất chợ	DCH	5,76	0,35		2,56	0,57		1,26	0,18			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	30,62	0,9					30,62				
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	145,62	4,27	68,88	2,04	19,21	21,79	3,6	1,73		14,17	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	324,22	9,52							19,3	32,59	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	253,12	7,43	45,65	35,17	48,26	52,62	48,7	22,72			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,74	0,84	0,86	1,27	13,22	6,3	2,61		0,15		
2.12	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,56	0,16	1,04		1,06	1,68	0,11		0,02		
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,82	0,08				2,6	0,16				
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	621,58	18,24	13,83	8,54	2,97	5,05	0,43	13,06	59,65	62,13	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,69	0,34		1,8	1,5	3,75	4,64				
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,02			0,01		0,64				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.842,27	12,91	71,32	80,3	122,44	85,32	13,59	51,72	1.524,40	255,69	

Biểu số 04:

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.892,09	4.933,77	2.007,30	8.247,32	2.540,88	6.825,96	5.213,47	4.926,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.948,05	4.047,42	1.498,58	6.638,13	2.010,58	6.062,57	2.960,76	4.012,93
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	418,94	459,23	306,69	669,78	247,73	181,36	457,51	394,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	11,22							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,18	603,48	357,54	691,35	164,12	80,26	119,12	448,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,78	226,72	84,06	215,97	81,08	36,25	66,25	160,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.516,47	1.592,33	406,92	4.073,37	1.183,14		1.672,38	2.514,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						5.120,69		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	573	1.162,83	343,12	976,6	333,83	640,64	644,53	482,58
	<i>Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN	494,1	972,68	315,2	736,46	302,06	460,11	558,85	317,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,68	2,83	0,26	6,7	0,68	3,37	0,98	1,9
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH				4,36				10,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	212,25	241,11	168,14	299,13	94,75	197,93	207	350,78
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP			31,56					
2.2	Đất an ninh	CAN			0,08					
2.3	Đất thương mại - dịch vụ	TMD			0,03			0,19	4,06	10,18
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,07		0,09	0,4			0,67
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX		0,12	1,52					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	127,37	147,43	76,25	150,58	47,33	114,8	114,12	195,72
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	33,72	76,93	42,12	109,88	31,35	32,36	49,35	130,49
-	Đất thủy lợi	DTL	11,77	7,53	11,38	13,27	3,39	6,27	10	4,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,29	1,33	0,13	0,14	0,39	0,32	0,94	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,62	1,11	0,2	0,78	0,15	0,06	0,39	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	4,09	3,97	2,9	4,49	3,66	1,47	3,78	3,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT					0,59			0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	73,27	49,07	16,04	14,87	0,83	67,9	44,28	55,39
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,04	0,11	0,02	0,08	0,01	0,01	0,08	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,22		4,21			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,27			3,1	0,08			0,04
-	Đất tôn giáo	TON			0,28					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,24	7,18	2,96	3,97	2,5	5,6	5,31	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,05	0,18			0,14	0,82		
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			5,29					8,92
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,32	33,05	35,99	42,91	20,26	23,3	26,95	64,55
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28	0,56	0,36	1,4	0,5	0,3	0,53	0,4
2.12	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS								1,65
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						0,06		
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,28	59,88	17,05	104,15	26,25	59,29	61,33	68,7
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	731,79	645,25	340,58	1.310,06	435,55	565,46	2.045,71	563,09

Biểu số 05:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	660,80	71,20	39,76	161,42	94,91	7,78	49,24	14,32	4,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78,80	5,77	13,67	1,46	2,37	0,10	0,32	0,41	1,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	262,36	37,34	11,64	58,96	24,56	4,38	32,38	1,23	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115,31	13,43	3,86	38,48	27,19	1,02	2,73	0,61	0,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,31		1,96	0,27			9,35		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12,31							12,02	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	151,06	14,51	8,63	46,55	39,96	2,28	4,39	0,05	0,15
	Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất	RSN	0,47		0,47						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	2,08	0,15		0,12	0,83		0,07		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	133,35	9,33	6,09	5,75	29,93	51,64	0,87	1,84	0,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	19,72	2,94	-	-	16,78				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,21	4,41	1,33	0,39	0,08				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	SKX	0,01		0,01						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,79	1,01	2,55	2,22	5,10	0,21	0,67		0,10
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	10,99	0,76	2,48	0,66	3,60	0,17	0,66		
-	Đất thủy lợi	DTL	2,58	0,20		0,65	0,48	0,02	0,01		0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06			0,04					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,14		0,05	0,07		0,02			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,01				1,01				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,79			0,79					
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,01		0,01						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,01		0,01						
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,19	0,05		0,01					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01				0,01				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	51,07					51,07			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,13							0,19	0,53
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	8,21	0,29	0,80	1,42	5,14	0,36	0,20		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,75		0,37		2,38				
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,77			0,77					
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,70	0,68	1,03	0,95	0,45			1,65	0,20

Biểu số 05:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,78	7,00	3,23	14,73	1,91	2,38	9,28	146,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,24	1,80	1,80	4,00	0,02	0,28	5,18	36,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,00		1,05	5,51	0,74	1,02	0,42	59,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,50		0,38	2,27	0,73	0,37	0,27	19,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				2,82				8,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						0,29		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,04	5,20		0,13	0,42	0,42	3,41	20,92
	Trong đó: Đất rừng tự nhiên sản xuất	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS								0,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,36	4,73	0,60	0,46	-	0,29	6,48	12,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			0,02				0,38	6,53
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT							0,38	2,28
-	Đất thủy lợi	DTL								1,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			0,02					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								3,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,58	0,46		0,08	0,02	1,27
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,36	4,73				0,21	6,08	4,36

92

Biểu số 06:



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pả	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên
(1)	(2) *	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	677,79	71,20	39,76	161,42	104,85	11,79	52,28	14,32	4,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,80	5,77	13,67	1,46	2,37	0,10	0,32	0,41	1,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	269,35	37,34	11,64	58,96	28,75	6,56	33,00	1,23	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,57	13,43	3,86	38,48	31,26	2,79	5,15	0,61	0,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,31		1,96	0,27			9,35	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	12,31							12,02	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	152,55	14,51	8,63	46,55	41,39	2,34	4,39	0,05	0,15
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,47		0,47						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,33	0,15		0,12	1,08		0,07		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,58			15,58					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,53								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	0,16								
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	2,37								
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,79	3,42	0,86	0,67	4,04	1,21	0,02		

Biểu số 06:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 332/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,78	7,00	3,23	14,73	1,91	2,38	9,28	146,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,24	1,80	1,80	4,00	0,02	0,28	5,18	36,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,00	-	1,05	5,51	0,74	1,02	0,42	59,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,50	-	0,38	2,27	0,73	0,37	0,27	19,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				2,82				8,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						0,29		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,04	5,20	-	0,13	0,42	0,42	3,41	20,92
	<i>Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								0,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									2,53
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP								0,16
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)								2,37
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								3,57

9

Biểu số 07:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cầu Mây	Phường Hàm Rồng	Phường Ô Quý Hồ	Phường Phan Si Păng	Phường Sa Pa	Phường Sa Pa	Xã Bản Hồ	Xã Hoàng Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,35			0,04					
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,9								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,04			0,04					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,41								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,79	1,45	0,59	2,09	0,61	0,08		0,53	0,01
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	2,13	0,38	0,04	1,63	0,08				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,7	0,85	0,09	0,3		0,08		0,53	0,01
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	7	0,81	0,03	0,3		0,08		0,4	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	0,08	0,04							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,56							0,13	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06		0,06						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,01	0,02						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59								
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67	0,16	0,44	0,07					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,05		0,06	0,53				
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03			0,03					

Biểu số 07:



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3322/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Liên Minh	Xã Mường Bo	Xã Mường Hoa	Xã Ngũ Chi Sơn	Xã Tả Phìn	Xã Tả Van	Xã Thanh Bình	Xã Trung Chải
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP								1,31
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								0,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH								0,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,2	0,08	0,15	0,04	0,7	12	8,26
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,2	0,08	0,15	0,04	0,7	12	7,67
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT		0,2	0,08	0,14	0,04	0,66		4,25
-	Đất thủy lợi	DTL						0,04		
-	Đất công trình năng lượng	DNL				0,01			12	3,42
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT								0,59
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								

9